

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Anaphylactic shock Cơn sốc dị ứng	An extreme allergic reaction, a severe asthma-like difficulty in breathing and sometimes results in death. Một dị ứng phản vệ quá mạnh, một sự khó thở giống như bị suyễn trầm trọng và đôi khi dẫn tới tử vong.
Arrhythmia Loạn nhịp tim	When the display of the heart beat on the monitor is abnormal. Khi họa đồ của nhịp tim đập trên máy giám sát trở nên bất thường.
Ambulance Xe cấp cứu	A vehicle designed for the transport of patients to emergency rooms. The vehicle is equipped with special emergency equipment. Một loại xe được tạo kiểu để chuyên chở bệnh nhân đến phòng cấp cứu. Xe này được trang bị với những thiết bị cấp cứu đặc biệt.
Dressing Nguyên liệu băng bó	A variety of materials designed to cover and protect a wound. Các loại nguyên vật liệu dùng để băng bó và che chở vết thương.
Sutures/Stitches Chỉ khâu/Vết khâu	A substance like surgical thread used to close a wound. Một chất liệu giống như chỉ phẫu thuật dùng để may kín vết thương.
ABG's	Arterial Blood Gases. A sample of blood taken from the artery to determine how well the lungs are exchanging oxygen.
ABG's	Khí trong động mạch: Một mẫu máu lấy từ động mạch để xác định xem phổi trao đổi dưỡng khí tốt như thế nào.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

### Terminology Từ ngữ

### Definition Định nghĩa

Air Ambulance

Life Flight

Mercy One

Trực thăng cấp cứu

Life Flight (Chuyến bay cấp cứu)

Mercy One

A specially equipped helicopter designed to transport patients to emergency rooms. The crew has specialized training to care for patients needing emergency care while in route to the hospital.

Một loại trực thăng trang bị đặc biệt được tạo kiểu để chuyên chở bệnh nhân đến phòng cấp cứu. Phi hành đoàn được huấn luyện chuyên môn để sẵn sóc bệnh nhân cần cấp cứu trong khi đang bay đến bệnh viện.

Advanced Directives:

Living Will

Thỉnh nguyện từ:

Chức thư

Written statements by the patient that indicate their preferences for end of life care if the need for these decisions should arise.

Chứng từ của bệnh nhân ghi rõ điều mong muốn được chăm sóc như thế nào trong những giờ phút cuối cùng, trong trường hợp cần phải có quyết định này.

POA Power of Attorney

Người thụ ủy (POA)

A POA is someone designated by the patient to express these wishes if the patient is unable to communicate.

Người thụ ủy (POA) là một người do bệnh nhân ủy quyền để bày tỏ điều mong muốn trên nếu bệnh nhân không giao tiếp được.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Admit or Admission Nhập viện	A term used to indicate the patient will need to stay in the hospital in a room outside of the emergency department. An intensive care unit, a medical surgical unit, ect. Từ ngữ chỉ định việc bệnh nhân cần phải nằm lại bệnh viện nhưng không phải ở trong phạm vi khu cấp cứu. Khoa sản sóc đặc biệt, khoa phẫu thuật v.v.
Observation Theo dõi bệnh	The patient may be admitted overnight (kept 24 hours or less) to watch if other problems occur before sending the patient home. Bệnh nhân có thể được ở qua đêm (trong vòng 24 tiếng hoặc ít hơn) để xem có biến chứng nào khác hay không trước khi được về nhà.
AMA AMA	Against Medical Advice. The patient decides to not stay in the emergency room or hospital against the advice of the physician. Quyền từ chối lời khuyên y khoa: Bệnh nhân quyết định không ở lại phòng cấp cứu hoặc bệnh viện, bất chấp lời khuyên của bác sĩ.
Asystole Suy tim	A term used to describe the absence of a heart beat and or heart rhythm on a heart monitor. If this situation cannot be reversed the patient will be considered dead. Từ ngữ biểu thị trường hợp không có tiếng tim đập hay không thấy nhịp tim trên máy đo tim. Nếu tình trạng này không hồi phục được bệnh nhân coi như đã chết.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Amputation Sự cắt cụt	The surgical removal of an extremity generally due to extreme infection or injury. Phẫu thuật cắt bỏ chi (tay, chân) thường vì lý do nhiễm trùng hoặc tổn thương quá nặng.
Ambu Bag Bagging Túi dưỡng khí	A hand held squeeze bag attached to an oxygen mask or breathing tube (endotracheal tube) to get oxygen into the lungs (breathing) the patient is unable. Một túi xoắn cầm tay gắn liền vào mặt nạ dưỡng khí hoặc ống thở (ống đặt trong khí quản) để truyền dưỡng khí vào phổi (thở) nếu bệnh nhân không tự thở được.
Blood culture Cấy máu	A sample of blood to determine if there are harmful organisms in the blood stream that causes an infection. Một mẫu máu được cấy để xác định xem trong dòng máu có sinh vật độc hại gây nên sự nhiễm trùng hay không.
Bolus Lượng thuốc lớn	A large dose of drug usually given directly into the vein. Many emergency drugs in life threatening situations are administered in this manner. Một liều lượng lớn thuốc được tiêm vào tĩnh mạch. Nhiều loại thuốc cấp cứu cho các tình trạng khẩn cấp nguy hiểm đến tính mạng được dùng theo phương cách này.
Breath sounds Lung Sounds Tiếng thổi nhịp thở Tiếng thổi của phổi	The sounds of air going in and out of the lungs heard through a stethoscope place on the chest over the lungs. Tiếng động của không khí lúc đi vào và ra khỏi phổi nghe qua ống nghe đặt trên ngực phía buồng phổi.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Decerebration Mất chức năng não	The progressive loss of brain function especially seen with severe damage to the cerebrum the largest part of the brain. Chức năng não bị suy giảm càng ngày càng nhiều nhất là khi bị tổn hại trầm trọng đến đại não, phần lớn nhất của não.
Defibrillation Khử rung tâm thất	The act of reversing a life threatening heart rhythm known as ventricular fibrillation. The machine used to do this is called a defibrillator. Phương thức đảo ngược nhịp tim nguy hại đến tính mạng gọi là sự rung tâm thất. Máy dùng cho việc này gọi là máy khử rung.
Discharge Instructions Hướng dẫn xuất viện	Instructions given to the patient describing any follow up care after they are discharged from the emergency room. Những chỉ dẫn cho bệnh nhân về việc khám bệnh kế tiếp sau khi hồi phục và xuất viện.
Debridement Cắt bỏ mô hoại tử	Removal of non-viable tissue within a wound as a process of healing. Thuật cắt bỏ một mô cơ thể đã chết, được coi như là một tiến trình điều trị.
Diaphoresis Toát mồ hôi	Severe sweating. Is sometimes an indication of life threatening situations especially when not related to the body trying to cool itself. Toát mồ hôi trầm trọng. Đôi khi là dấu hiệu của tình trạng đe dọa đến tính mạng nhất là khi không liên hệ đến việc cơ thể tự giải nhiệt.
Diabetic Ketoacidosis Thiếu acid xeton	Sometimes called diabetic coma. A situation of extremely low blood sugar that causes a life threatening disruption in the body's acid-base balance. Đôi khi gọi là hôn mê đường. Tình trạng mức đường xuống rất thấp gây nên sự suy sụp mức cân bằng acid trong cơ thể rất nguy hại đến tính mạng.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
DOA DOA	An abbreviation used to describe a patient that is Dead On Arrival to the emergency room. Chữ viết tắt của Dead On Arrival (Chết khi đến nơi) biểu thị một bệnh nhân bị tử vong lúc đưa đến bệnh viện.
DNR No Code Blue	Terms used to describe a situation where a patient does not want to be resuscitated if they stop breathing or their heart does not beat. The desire of the patient is generally expressed in an Advanced Directive. See above.
Do Not Resuscitate (Không Phục Hồi) Mức báo không khẩn cấp	Từ ngữ biểu thị tình trạng một bệnh nhân không muốn được làm phục hồi nếu họ ngừng thở hoặc tim họ ngừng đập. Ý muốn của bệnh nhân thường được biểu lộ trong Thỉnh nguyện từ. (Xem phần trên)
Cardiac Enzymes Thử nghiệm Enzyme	A blood test to assist in the diagnosis of a heart attack. Thử nghiệm máu để trợ giúp trong việc chẩn đoán một cơn trục tim.
CT Scan (CT Scan)	Computerized Axial Tomography. A special type of exam done in the radiology (X-ray) department to determine internal problems. Used many times to rule out strokes or other internal injuries that cannot be easily determined just by looking at the patient.
Rọi X quang điện toán (CT Scan)	Rọi X quang bằng máy điện toán. Một phương pháp khám bệnh đặc biệt thực hiện tại phòng quang tuyến (tia X) để xác định các bất thường nội tạng. Được dùng nhiều lần để loại trừ chẩn đoán về cơn đột quỵ hay bệnh nội thương khác khó xác định bằng nhãn quan.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

### Terminology Từ ngữ

### Definition Định nghĩa

CBC  
Complete Blood Count

A lab test that looks at the blood cells of the body. There are many parts to the results of this test. Two parts commonly call the Hemoglobin and Hemocrit assist in the diagnosis of the amount of blood loss.

CBC  
Đếm lượng tế bào máu

Việc xét nghiệm tế bào máu tại phòng thí nghiệm. Có nhiều phần trong các kết quả. Hai phần thông thường là Huyết cầu tố và Huyết sắc tố góp phần vào việc chẩn đoán lượng máu bị mất.

Burn

Burns are injuries to the layers of the skin caused by heat. Burns are staged as First, Second and Third degree depending on how many layers of skin are injured. A Third degree burn is very severe and can be life threatening. Phỏng là thương tổn đến các lớp biểu bì do sức nóng gây nên. Mức độ phỏng chia ra là Cấp Một, Cấp Hai, và Cấp Ba tùy thuộc vào số lượng các lớp biểu bì bị tổn hại. Phỏng Cấp Ba được coi là rất trầm trọng và nguy hại đến tính mạng.

Phỏng/Bỏng

Gastric Lavage  
Rửa ruột

Irrigation of the stomach. Used generally when poisoning or bleeding is suspected to remove toxins (harmful substances) before they enter the blood stream. A Lavage tube (Ewald) is placed through the nose or mouth into the stomach so this irrigation may take place.

Stomach Pumping  
Bơm dạ dày

Sự rửa bao tử. Thường được áp dụng khi nghi là bị ngộ độc hay chảy máu dạ dày, để loại bỏ độc tố (các chất độc) trước khi những chất độc này chạy vào máu. Một ống Lavage (Ewald) được truyền qua mũi hay miệng vào đến dạ dày để thực hiện việc rửa dạ dày.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Glasgow Coma Scale	A scale used to quickly determine the degree of injury or trauma to the head. It is used to determine brain function. Generally on a scale of 0-16. The lower the number the lower the amount of brain function.
Thang đo Glasgow	Mức thang dùng để nhanh chóng xác định cấp độ thương tổn hay chấn thương của đầu. Cũng được dùng để xác định chức năng của não. Thường thường từ mức 0 đến 6. Mức càng thấp, chức năng não càng thấp.
Hemorrhage Xuất huyết	The loss of blood, generally used to describe a large and or sudden loss of blood. Sự mất máu, thường dùng để biểu thị sự mất máu nhiều và/hoặc bất ngờ.
Hypoxia Thiếu dưỡng khí	A term used to indicate that a patient is not getting enough oxygen. Từ ngữ dùng để chỉ tình trạng một bệnh nhân không thở được đủ dưỡng khí.
Intubation ET Tube( Endotracheal Tube)	Endotracheal Intubation is the insertion of an artificial airway (using an ET Tube) to help an unconscious patient breath. The machine used to produce artificial respirations is called a respirator or ventilator.
Đặt ống khí quản. Ống ET (ống khí quản)	Luồn ống khí quản là sự đặt một đường dẫn không khí (dùng một ống ET) để giúp cho một bệnh nhân bị bất tỉnh có thể thở được. Máy dùng để cung cấp sự hô hấp nhân tạo gọi là máy hô hấp nhân tạo hay máy thông dưỡng khí.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

### Terminology Từ ngữ

### Definition Định nghĩa

Ischemia

A term indicating the heart is not getting enough oxygen. Ischemia if left untreated will cause a heart attack or myocardial infarction (damage to the heart muscle due to prolonged ischemia.)

Chứng thiếu máu cục bộ

Từ ngữ biểu thị trái tim không có đủ dưỡng khí. Chứng thiếu máu này nếu không chữa trị sẽ gây nên cơn trụy tim hoặc nhồi máu cơ tim (tổn hại tới trái tim vì lý do thiếu máu kéo dài.)

Lumbar Puncture

The withdrawal of cerebrospinal fluid through a hollow needle inserted into the lumbar region between the L4 and L5 vertebrae. Also known as a spinal tap.

Thuật rút tủy sống

Sự rút dịch não tủy sống qua một kim lõm đưa vào vùng thắt lưng ở giữa đốt sống L4 và L5. Còn gọi là "spinal tap" (gõ cột sống).

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

### Terminology Từ ngữ

### Definition Định nghĩa

Medications  
Thuốc theo toa

A term usually used when asking a patient what medications they are taking prescribed by a doctor.  
Từ ngữ được sử dụng khi hỏi bệnh nhân đang uống thuốc nào do bác sĩ kê đơn.

Over the Counter  
Thuốc không cần toa

Over the counter medications are medications like Tylenol a patient may be taking not needing a prescription.  
Thuốc tại quầy là loại thuốc như Tylenol mà bệnh nhân có thể uống mà không cần toa.

Drugs  
Ma túy

Drugs is generally a term used when asking a patient if they are taking any illegal substances not prescribed by a physician.  
Ma túy là từ ngữ được dùng khi hỏi bệnh nhân họ có dùng được chất bất hợp pháp không có toa bác sĩ hay không.

NPO  
Nothing Per Os  
NPO: Không ăn uống được

A term to mean the patient cannot eat or drink anything. From the Latin: Nil peros.  
Từ viết tắt có nghĩa bệnh nhân không thể ăn uống gì được. Chuyển ngữ từ tiếng Latin: Nil peros.

Poison  
Chất độc

A substance that is swallowed, breathed into the lungs, or absorbed through the skin that will cause harm to the body.  
Một chất liệu gây tổn hại cho cơ thể nếu nuốt phải, hít vào phổi hay thấm qua da.

Antidote  
Thuốc giải độc

The substance used to reverse the effects of a poison.  
Chất liệu dùng để đảo ngược hiệu quả của chất độc.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Shock	A life threatening situation that causes a severe drop in blood pressure, heart rate, clammy cool skin, pallor (pale).
Sốc	Một tình trạng nguy hiểm đến tính mạng gây ra sự suy giảm trầm trọng về áp huyết, nhịp tim, da lạnh ẩm ướt, tái nhợt (xanh xao).
Triage	A system of prioritizing patients based on severity of illness or injury. This system is used in emergency rooms and accounts for the fact that <i>first come first served</i> is not the order in which patients are treated in the emergency room.
Phân loại	Một hệ thống ưu tiên hóa bệnh nhân căn cứ vào căn bệnh hay thương tổn trầm trọng. Hệ thống này được dùng trong phòng cấp cứu và giải thích sự kiện <i>đến trước được phục vụ trước</i> không phải là thứ tự chữa trị bệnh nhân tại phòng cấp cứu.
Transfusion Truyền máu	A blood transfusion is the administration of blood to the patient through a vein. Sự truyền máu là cách thức chuyển máu cho bệnh nhân qua tĩnh mạch.
Ultrasound Siêu âm	A test similar to an X-ray but uses sound waves. Một phương pháp khám nghiệm giống như phương pháp tia X nhưng sử dụng âm thanh.
Primary Physician	The doctor that you usually see on a routine basis when not needing emergency medical care.
Bác sĩ gia đình	Người bác sĩ bạn thường gặp để khám bệnh khi không cần sự săn sóc y khoa khẩn cấp.

# Emergency Room

## Phòng Cấp Cứu

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Autopsy

Khám nghiệm tử thi

An examination of the entire body after death to determine the cause of death.

Sự kiểm nghiệm toàn cơ thể tử thi để xác định nguyên nhân tử vong.

Trauma Facility/Center

Hospitals are rated 1-5 on the ability to treat the severity of trauma. Level 5 is the most advanced. A patient may be transported from one emergency room (hospital) to another with a higher level of care.

Khoa Chấn thương/Trung tâm Chấn thương

Bệnh viện được chia cấp từ 1 đến 5 trên căn bản khả năng chữa trị các chấn thương trầm trọng. Cấp 5 là tiến bộ nhất. Bệnh nhân có thể được chuyển từ phòng cấp cứu (bệnh viện) này sang bệnh viện khác nơi có cấp độ săn sóc cao hơn.